

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 3, Điều 6, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 14 tháng 7 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 250/2026/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

** Nguyên đơn:*

- Công ty cổ phần J (Tên gọi cũ là: Công ty cổ phần M1); địa chỉ trụ sở: Tầng A, tòa nhà C, số B đường T, phường Y, thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T - Tổng giám đốc; đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Huy M - Giám đốc trung tâm xử lý nợ (Theo văn bản ủy quyền số 10/2024/UQ-TGD ngày 05/12/2024).

+ Người được ủy quyền lại tham gia tố tụng: Ông Lê Xuân K - Chuyên viên xử lý nợ; địa chỉ: Tầng D, số C đường L, phường T, thành phố H (Theo văn bản ủy quyền số 33107/2025/UQ-XLN-JUPITER ngày 15/7/2025);

- Ngân hàng TMCP V (V1); địa chỉ trụ sở: Tòa nhà V, số H đường L, phường L, thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chủ tịch hội đồng quản trị; đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Như G - Trưởng phòng xử lý nợ pháp lý tích hợp 2 (Theo văn bản ủy quyền số 50/2025/UQN-CTQT ngày 07/11/2025);

+ Người được ủy quyền lại tham gia tố tụng: Ông Ngô Vĩnh D1 - Chuyên viên xử lý nợ; địa chỉ: Tầng D, số C đường L, phường T, thành phố H (Theo văn bản ủy quyền số 1002/2026/UQN-PLTH2 ngày 01/6/2026);

** Bị đơn:* Ông Phạm Trần H, sinh ngày 19/01/1985, căn cước công dân số 046085002004 và bà Nguyễn Thị Quỳnh T1, sinh ngày 13/8/1984, căn cước công dân số 046184002137; cùng địa chỉ: Số D đường N, phường T, thành phố H.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền nợ: Căn cứ hợp đồng cho vay số LN2111184725471 ngày 24/11/2021 và hợp đồng cho vay số LN2311210956829 ngày 27/11/202, ông Phạm Trần H và bà Nguyễn Thị Quỳnh T1 công nhận còn nợ của Công ty cổ phần J và Ngân hàng TMCP V (V1) số tiền gốc, lãi tính đến ngày 14/7/2026 tổng cộng là **750.231.067 đồng**, gồm nợ gốc là 503.031.875 đồng, nợ lãi trong hạn là 16.078.435 đồng, nợ lãi quá hạn là 208.009.259 đồng, nợ lãi chậm trả là 23.111.498 đồng. Trong đó:

Nợ của Công ty cổ phần J số tiền tổng cộng 675.207.960 đồng, gồm nợ gốc là 452.728.688 đồng, nợ lãi trong hạn là 14.470.591 đồng, nợ lãi quá hạn là 187.208.333 đồng, nợ lãi chậm trả là 20.800.348 đồng.

Nợ của Ngân hàng TMCP V (V1) số tiền tổng cộng 75.023.107 đồng, gồm nợ gốc là 50.303.187 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.607.844 đồng, nợ lãi quá hạn là 20.800.926 đồng, nợ lãi chậm trả là 2.311.150 đồng.

2.2. Về phương thức thanh toán:

Đến ngày 14/8/2026, ông Phạm Trần H và bà Nguyễn Thị Quỳnh T1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần J và Ngân hàng TMCP V (V1) số tiền tổng cộng là 750.231.067 đồng, gồm nợ gốc là 503.031.875 đồng, nợ lãi trong hạn là 16.078.435 đồng, nợ lãi quá hạn là 208.009.259 đồng, nợ lãi chậm trả là 23.111.498 đồng. Trong đó:

Trả cho Công ty cổ phần J số tiền tổng cộng 675.207.960 đồng, gồm nợ gốc là 452.728.688 đồng, nợ lãi trong hạn là 14.470.591 đồng, nợ lãi quá hạn là 187.208.333 đồng, nợ lãi chậm trả là 20.800.348 đồng.

Trả cho Ngân hàng TMCP V (V1) số tiền tổng cộng 75.023.107 đồng, gồm nợ gốc là 50.303.187 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.607.844 đồng, nợ lãi quá hạn là 20.800.926 đồng, nợ lãi chậm trả là 2.311.150 đồng.

Ông Phạm Trần H và bà Nguyễn Thị Quỳnh T1 phải tiếp tục trả cho Công ty cổ phần J và Ngân hàng TMCP V (V1) các khoản lãi phát sinh kể từ ngày 15/7/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo lãi suất quy định tại các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký kết.

2.3. Về xử lý tài sản thế chấp:

Trường hợp ông Phạm Trần H và bà Nguyễn Thị Quỳnh T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Công ty cổ phần J và Ngân hàng TMCP V (V1) có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ là xe ô tô nhãn hiệu MAZDA CX-3, màu sơn đỏ, biển kiểm soát 75A-236.71, số máy P520758903, số khung MM7DK2WAANW404658, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 75 007857 do Phòng C - Công an tỉnh T (nay là thành phố H) cấp ngày 23/11/2021 đứng tên bà Nguyễn Thị Quỳnh T1, theo hợp đồng thế chấp số LN2111184725471 ngày 24/11/2021 và hợp đồng thế chấp số LN2311210956829/DBA ngày 24/11/2023.

Trường hợp sau khi phát mãi tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả số tiền nợ thì ông Phạm Trần H và bà Nguyễn Thị Quỳnh T1 phải tiếp tục trả số tiền còn nợ cho Công ty cổ phần J và Ngân hàng TMCP V (V1) cho đến khi trả xong các khoản nợ.

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng: Các bên đương sự thỏa thuận ông Phạm Trần H và bà Nguyễn Thị Quỳnh T1 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do Công ty cổ phần J đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên ông Phạm Trần H và bà Nguyễn Thị Quỳnh T1 phải có nghĩa vụ trả lại cho Công ty cổ phần J số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

2.5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án trong phiên hoà giải nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là: $[20.000.000 \text{ đồng} + ((750.231.067 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) \times 4\%)] \times 50\% = 17.004.621 \text{ đồng}$ (làm tròn số là 17.005.000 đồng).

Các bên đương sự thoả thuận ông **Phạm Trần H** và bà **Nguyễn Thị Quỳnh T1** phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 17.005.000 đồng (*mười bảy triệu không trăm lẻ năm nghìn đồng*).

Công ty cổ phần J và **Ngân hàng TMCP V (V1)** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 12.606.000 đồng (*Mười hai triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn đồng*) mà **Công ty cổ phần J** (Tên gọi cũ là **Công ty cổ phần M1**) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002081 ngày 18/6/2026 tại Thi hành án dân sự **thành phố H** và số tiền tạm ứng án phí là 1.473.000 đồng (*Một triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng*) mà **Ngân hàng TMCP V (V1)** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002092 ngày 18/6/2026 tại Thi hành án dân sự **thành phố H**.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực I – Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu DS.

THẨM PHÁN

Mai Thị Mộng Trinh